

약속 vs 예약

lời hứa, cuộc hẹn với ai đó · sự đặt chỗ, đặt trước

Tiếng Việt có thể nói “có hẹn” cho cả bữa trưa với bạn lẫn lần đi nha sĩ. Tiếng Hàn tách riêng hai trường hợp: 약속 là sự hẹn ước hoặc lời hứa giữa người với người, 예약 là việc đặt chỗ, đặt lịch với một cơ sở kinh doanh hay dịch vụ.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
약속	lời hứa; cuộc hẹn gặp ai đó	Giữa người với người: bạn bè, gia đình, đồng nghiệp. Cũng là lời hứa sẽ làm gì đó.	친구와 약속이 있다 약속을 지키다 / 약속을 잡다
예약	sự đặt chỗ, đặt trước	Thực hiện với cơ sở kinh doanh: nhà hàng, khách sạn, bệnh viện, tiệm làm tóc, vé.	식당을 예약하다 병원 예약 / 예약을 취소하다

Khác nhau thế nào

1. “**Lịch hẹn**” chính là cái bẫy. Hẹn khám bác sĩ hay hẹn cắt tóc thực chất là đặt lịch: 병원 예약이 있어요 ○ / 병원 약속이 있어요 ✕. Gặp bạn bè là cuộc hẹn giữa người với người: 친구랑 약속이 있어요 (Tôi có hẹn với bạn) ○ / 친구랑 예약이 있어요 ✕.
2. **약속 còn có nghĩa là lời hứa**. 다시는 안 늦겠다고 약속했어요 (Tôi đã hứa sẽ không bao giờ đến muộn nữa). 예약 không bao giờ mang nghĩa lời hứa. Động từ hữu ích: 약속을 지키다 (giữ lời hứa), 약속을 어기다 (thất hứa), 약속을 잡다 (hẹn nhau).
3. **예약 nhận địa điểm, chỗ ngồi hoặc dịch vụ làm tân ngữ**. 식당을 예약하다 (đặt bàn nhà hàng), 표를 예약하다 (đặt vé), 예약을 취소하다 (hủy đặt chỗ). Không thể dùng 약속하다 với nhà hàng: 식당을 약속했어요 ✕.

Câu	약속	예약
오늘 저녁에 친구랑 ____이 있어서 먼저 갈게요.	◎	✕
금요일 저녁 7시로 네 명 자리를 ____했어요.	✕	◎
치과 ____은 다음 주 화요일 오후 3시예요.	✕	◎
다시는 늦지 않겠다고 여자 친구와 ____했어요.	◎	✕
호텔 ____을 취소하고 싶은데요.	✕	◎

◎ tự nhiên ○ được △ gượng ✕ sai

Tìm hiểu thêm

Để nói về điều đã thống nhất làm cùng ai đó, tiếng Hàn thường dùng -기로 하다: 친구하고 영화 보기로 했어요 (Tôi và bạn đã quyết định đi xem phim). Thời gian, ngày tháng được gắn bằng 예: 세 시에 예약했어요 (Tôi đã đặt lúc ba giờ).

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 약속, 예약

1. 친구하고 한 ____을 깜빡 잊어버렸어요.
Đáp án 약속 — Lời hứa hay cuộc hẹn với một người là 약속.
2. 이번 주말 캠핑장은 벌써 ____이 다 찼어요.
Đáp án 예약 — Đặt chỗ ở khu cắm trại là 예약.
3. 다음부터는 숙제를 꼭 하겠다고 선생님께 ____했어요.
Đáp án 약속 — Hứa sẽ làm gì đó là 약속하다.
4. 미용실에 전화해서 토요일 오후로 ____했어요.
Đáp án 예약 — Đặt giờ ở tiệm làm tóc là 예약하다.
5. 오늘 저녁에 대학 동창들과 ____이 있어서 일찍 퇴근해요.
Đáp án 약속 — Hẹn gặp người khác là 약속.

Ví dụ trong câu

- 1 주말에 친구하고 영화 보기로 약속했어요.
Tôi đã hẹn với bạn đi xem phim vào cuối tuần này.
- 2 약속 시간에 늦어서 정말 미안해요.
Thật xin lỗi vì tôi đã đến trễ giờ hẹn.
- 3 엄마하고 한 약속은 꼭 지킬게요.
Con nhất định sẽ giữ lời hứa với mẹ.
- 4 그 식당은 인기가 많아서 예약하지 않으면 들어가기 힘들어요.
Nhà hàng đó đông khách đến mức không đặt trước thì khó mà vào được.
- 5 내일 오전에 병원 예약이 있어서 회사에 늦게 가요.
Sáng mai tôi có lịch hẹn khám bệnh nên sẽ đi làm muộn.
- 6 비행기 표는 인터넷으로 예약했어요.
Tôi đã đặt vé máy bay trên mạng.

Lỗi thường gặp

- ✕ 내일 병원 약속이 있어요.
○ 내일 병원 예약이 있어요.
“Lịch hẹn” ở phòng khám hay tiệm làm tóc là việc đặt lịch với cơ sở kinh doanh, nên dùng 예약, không phải 약속.
- ✕ 여행 가려고 호텔 방을 약속했어요.
○ 여행 가려고 호텔 방을 예약했어요.
Đặt phòng, chỗ ngồi hay bàn là 예약하다; còn 약속하다 là hứa điều gì đó với một người.
- ✕ 친구하고 만날 예약을 했어요.
○ 친구하고 만날 약속을 했어요.
Hẹn ước giữa người với người là 약속; 예약 chỉ dùng cho việc đặt địa điểm, chỗ ngồi hoặc dịch vụ.